

Địa chỉ : Đường số 7 - Khu Công Nghiệp Biên Hoà 1 - P. An Bình - Đồng Nai

Điện thoại : 061. 3836121 - 3836122

Fax : 061.3832939-3932623

Email : sovi@sovi.com.vn

Website : www.sovi.com.vn

Mã số thuế : 3 6 0 0 6 4 8 4 9 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2013

THÁNG 07/2013

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính quý 2 năm 2013	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2013	1-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-23
<u>Phụ lục 1</u> : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013	24 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230,020,582,031	255,258,581,041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		192,065,315,815	218,611,741,839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	182,371,218,153	206,388,022,709
- Nguyên giá	222		372,952,380,128	370,792,918,916
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190,581,161,975)	(164,404,896,207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	9,074,830,432	11,667,639,130
- Nguyên giá	225		12,964,043,478	12,964,043,478
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,889,213,046)	(1,296,404,348)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,471,867,089)	(1,471,867,089)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.7)	619,267,230	556,080,000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(5.8)	4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		33,955,266,216	32,646,839,202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(5.9)	32,859,260,216	31,550,833,202
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	(5.10)	1,096,006,000	1,096,006,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		524,186,110,538	549,662,493,905



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HOÀ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294,165,528,507	294,403,912,864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	11,099,686,688	43,694,913,350
1. Tiền	111		11,099,686,688	12,694,913,350
2. Các khoản tương đương tiền	112			31,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư NH	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	163,854,555,619	162,796,735,476
1. Phải thu của khách hàng	131		160,128,910,282	156,448,185,807
2. Trả trước cho người bán	132		2,900,872,024	5,423,321,210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,223,680,460	1,161,423,829
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(398,907,147)	(236,195,370)
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	117,670,481,610	84,884,988,529
1. Hàng tồn kho	141		117,670,481,610	84,884,988,529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,540,804,590	3,027,275,509
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,273,309,815	238,788,699
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2,267,610,810
3. Các khoản thuế phải thu	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5.4)	267,494,775	520,876,000

(Phần tiếp theo ở trang 2)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		304,119,848,512	358,170,003,851
I. Nợ ngắn hạn	310		230,049,439,456	284,361,749,675
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.11)	69,469,576,326	104,999,084,795
2. Phải trả người bán	312	(5.12)	102,178,609,947	107,439,533,963
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.12)	734,020,967	14,979,657
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	(5.13)	2,691,079,533	2,635,941,732
5. Phải trả người lao động	315	(5.14)	20,956,180,705	30,461,532,013
6. Chi phí phải trả	316	(5.15)	11,151,604,223	6,589,694,331
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	(5.16)	12,411,605,748	17,757,724,538
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	(5.17)	10,456,762,007	14,463,258,646
II. Nợ dài hạn	330		74,070,409,056	73,808,254,176
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.18)	74,070,409,056	73,808,254,176
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(5.19.1)	220,066,262,026	191,492,490,054
I. Vốn chủ sở hữu	410		220,066,262,026	191,492,490,054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(5.19.2)	89,189,900,000	89,189,900,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,940,453,510	14,940,453,510
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,348,924,685	11,348,924,685
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,674,462,342	5,674,462,342
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(5.19.6)	99,321,161,698	70,747,389,726
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		524,186,110,538	549,662,493,905

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		552,450,545	552,450,545
5. Ngoại tệ các loại		189,760.49	159,979.37
- USD		949.84	949.84
- EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TRƯỞNG BP. KT-TC


NGUYỄN HOÀNG

Biên Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2013

P. GIÁM ĐỐC




TRẦN TRANG BÌNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		228,595,184,961	206,147,093,108	438,578,808,693	382,309,200,200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		18,260,000	-	21,770,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10	(6.1)	228,576,924,961	206,147,093,108	438,557,038,693	382,309,200,200
4. Giá vốn hàng bán	11	(6.2)	194,840,778,567	175,048,278,486	369,638,693,389	321,951,639,540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung	20		33,736,146,394	31,098,814,622	68,918,345,304	60,357,560,660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.3)	782,721,996	2,517,526,881	1,064,277,414	4,371,423,760
7. Chi phí tài chính	22	(6.4)	4,287,973,604	1,485,063,629	7,748,563,017	3,999,287,871
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		3,811,571,567	1,275,459,123	6,957,879,002	3,498,427,364
8. Chi phí bán hàng	24	(6.5)	10,961,950,583	9,804,497,542	21,797,366,505	17,380,559,233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(6.6)	3,861,097,940	3,773,302,841	7,654,101,698	7,916,508,582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15,407,846,263	18,553,477,491	32,782,591,498	35,432,628,734
11. Thu nhập khác	31	(6.7)	623,542,922	230,159,734	875,331,724	512,032,673
12. Chi phí khác	32		475,974,789	30,195,395	565,275,111	120,721,932
13. Lợi nhuận khác	40		147,568,133	199,964,339	310,056,613	391,310,741
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,555,414,396	18,753,441,830	33,092,648,111	35,823,939,475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,220,333,505	1,550,905,707	3,581,438,858	2,887,310,285
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(6.8)	13,335,080,891	17,202,536,123	29,511,209,253	32,936,629,190
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(5.19.5)	1,499	1,934	3,318	3,703

Biên Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2013



TRƯỞNG BP. KT-TC

NGUYỄN HOÀNG

TRẦN TRANG BÌNH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33,092,648,111	35,823,939,475
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		28,908,344,324	8,195,639,237
Các khoản dự phòng	03		162,711,777	19,513,428
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		372,202,090	(235,097,044)
Lãi, lỗ từ đầu tư	05		(1,064,277,414)	(4,101,571,564)
Chi phí lãi vay	06		7,376,360,927	3,498,427,364
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68,847,989,815	43,200,850,896
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,300,460,115	11,751,609,498
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(32,785,493,081)	40,113,818,767
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(15,932,956,963)	(10,675,934,569)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2,342,948,130)	(11,417,503,410)
Tiền lãi vay đã trả	13		(7,376,360,927)	(7,282,574,355)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,523,381,240)	(3,062,444,356)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4,307,318,734)	(4,477,215,546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,879,990,855	58,150,606,925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,954,823,830)	(97,704,843,303)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		1,064,277,414	4,101,571,564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,890,546,416)	(93,603,271,739)

(Phần tiếp theo ở trang 7)



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

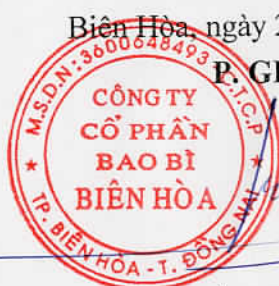
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		141,892,290,383	160,567,216,417
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(177,476,961,484)	(124,602,566,162)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(4,447,170,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35,584,671,101)	31,517,480,255
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(32,595,226,662)	(3,935,184,559)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,694,913,350	87,364,868,785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1,275,145)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		11,099,686,688	83,428,409,081

Biên Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2013

TRƯỞNG BP. KT-TC

NGUYỄN HOÀNG



P. GIÁM ĐỐC

TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057 ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600648493 ngày 06 tháng 04 năm 2012.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.189.900.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 bao gồm:

- Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796 ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.
- Văn phòng đại diện đặt tại Số 20 Lý Tự Trọng, Phường An Cư, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất giấy;
- Bán buôn nguyên vật liệu sản xuất bao bì và giấy;
- In ấn.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm	1
+ Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm	2
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm	2
+ Tài sản cố định khác	04 năm	2

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

(Phần tiếp theo ở trang 12)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế:
 - + Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính, Trụ sở chính được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.
 - + Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, đối với phần thu nhập từ dự án đầu tư tại Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương áp dụng thuế suất 25%.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.15. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	53.729.975	38.189.183
Tiền gửi ngân hàng	11.045.956.713	12.656.724.167
Các khoản tương đương tiền	-	31.000.000.000
Tổng cộng	11.099.686.688	43.694.913.350

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	160.128.910.282	156.448.185.807
Trả trước cho người bán	2.900.872.024	5.423.321.210
Các khoản phải thu khác	1.223.680.460	1.161.423.829
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	164.253.462.766	163.032.930.846
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(398.907.147)	(236.195.370)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	163.854.555.619	162.796.735.476

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty - Xem thêm Phụ lục 1

Giá trị các khoản phải thu đang được thế chấp tại ngân hàng là 80 tỷ đồng và 2.000.000 USD.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	105.056.209.445	74.663.487.164
Công cụ, dụng cụ	350.613.223	318.375.522
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.546.618.390	2.157.754.931
Thành phẩm	8.717.040.552	7.745.370.912
Cộng giá gốc hàng tồn kho	117.670.481.610	84.884.988.529
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	117.670.481.610	84.884.988.529

Giá trị hàng tồn kho đang được thế chấp tại ngân hàng là 20 tỷ đồng và 2.000.000.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho người lao động trong Công ty.

(Phần tiếp theo ở trang 14)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	142.392.831.877	211.534.085.395	8.159.475.721	8.138.015.378	568.510.545	370.792.918.916
Mua trong kỳ	677.489.498	917.640.212	1.093.311.140	74.738.636	-	2.763.179.486
Giảm trong kỳ	-	(100.516.363)	(17.263.636)	(399.323.548)	(86.614.727)	(603.718.274)
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	143.070.321.375	212.351.209.244	9.235.523.225	7.813.430.466	481.895.818	372.952.380.128
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.393.365.627	134.762.373.395	6.121.647.940	3.038.641.251	88.867.994	164.404.896.207
Khấu hao trong kỳ	3.400.649.762	20.702.626.385	644.029.220	1.437.807.043	130.423.216	26.315.535.626
Giảm khác	-	(18.738.173)	(2.877.275)	(96.584.234)	(21.070.176)	(139.269.858)
Số dư cuối kỳ	23.794.015.389	155.446.261.607	6.762.799.885	4.379.864.060	198.221.034	190.581.161.975
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	121.999.466.250	76.771.712.000	2.037.827.781	5.099.374.127	479.642.551	206.388.022.709
Tại ngày cuối kỳ	119.276.305.986	56.904.947.637	2.472.723.340	3.433.566.406	283.674.784	182.371.218.153

▪ Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 175.385.080.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	12.964.043.478
Thuê tài chính trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u>12.964.043.478</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.296.404.348
Khấu hao trong kỳ	2.592.808.698
Số dư cuối kỳ	<u>3.889.213.046</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	11.667.639.130
Tại ngày cuối kỳ	<u>9.074.830.432</u>

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản chi phí triển khai bổ sung phần mềm tin học ERP chưa nghiệm thu đưa vào sử dụng và đầu tư tài sản cho nhà máy Mỹ Phước.

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập vào Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng, tương đương 400.000 cổ phần tương ứng tỷ lệ góp vốn là 1%.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	28.495.652.045	28.878.878.021
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.408.392.781	2.310.190.565
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	<u>955.215.390</u>	<u>361.764.616</u>
Tổng cộng	<u>32.859.260.216</u>	<u>31.550.833.202</u>

5.10. Tài sản dài hạn khác

Chủ yếu là khoản đặt cọc 8% giá mua tài sản thuê tài chính với số tiền là 1.086.406.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.11. Vay ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	54.736.198.615	82.343.495.640
Vay Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ	8.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.850.304.884	15.943.615.390
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	<u>883.072.827</u>	<u>1.711.973.765</u>
Tổng cộng	<u>69.469.576.326</u>	<u>104.999.084.795</u>

5.12. Phải trả người bán

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	17.020.916	-
Thuế nhập khẩu	277.196.093	375.820.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.174.333.507	1.116.275.889
Thuế thu nhập cá nhân	<u>222.529.017</u>	<u>1.143.844.874</u>
Tổng cộng	<u>2.691.079.533</u>	<u>2.635.941.732</u>

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.15. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất và phí quản lý	5.086.697.006	3.126.878.668
Chi phí vận chuyển	1.930.000.000	2.000.000.000
Chi phí gia công	158.156.693	479.025.635
Chi phí khác	<u>3.976.750.524</u>	<u>983.790.028</u>
Tổng cộng	<u>11.151.604.223</u>	<u>6.589.694.331</u>

(Phần tiếp theo ở trang 17)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Cổ tức phải trả	175.000	175.000
Thường Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	160.548.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>12.411.430.748</u>	<u>17.597.001.238</u>
Tổng cộng	<u>12.411.605.748</u>	<u>17.757.724.538</u>

Các khoản phải trả, phải nộp khác chủ yếu là khoản chênh lệch với số quyết toán của Kiểm toán xây dựng cơ bản phần giá trị tài sản công trình Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với số tiền là 11.597.359.215 đồng.

5.17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối quý	Năm trước
Số dư đầu năm	14.463.258.646	10.167.287.214
Trích lập trong kỳ	627.030.581	9.409.154.478
Sử dụng trong kỳ	<u>(4.633.527.220)</u>	<u>(5.113.183.046)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>10.456.762.007</u>	<u>14.463.258.646</u>

5.18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngân hàng	66.059.221.508	65.797.066.628
Nợ thuê tài chính	<u>8.011.187.548</u>	<u>8.011.187.548</u>
Tổng cộng	<u>74.070.409.056</u>	<u>73.808.254.176</u>

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	5.386.162.727	2.693.081.363	47.853.366.006	159.654.323.397
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	59.997.248.847	59.997.248.847
Tặng khác	-	-	-	-	-	234.135.772	234.135.772
Trích quỹ	-	-	-	5.962.761.958	2.981.380.979	-	8.944.142.937
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(37.337.360.899)	(37.337.360.899)
Số dư đầu năm nay	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	11.348.924.685	5.674.462.342	70.747.389.726	191.492.490.054
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	29.511.209.253	29.511.209.253
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	(937.437.281)	(937.437.281)
Số dư cuối kỳ	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	11.348.924.685	5.674.462.342	99.321.161.698	220.066.262.026

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	47.780.510.000	54%	47.780.510.000	54%
Các cổ đông khác	41.409.390.000	46%	41.409.390.000	46%
Tổng cộng	89.189.900.000	100%	89.189.900.000	100%

Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2013, các cổ đông Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5.19.3. Cổ tức

	Kỳ này	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong năm:	-	22.236.550.000
+ Cổ tức năm 2010	-	-
+ Cổ tức năm 2011	-	4.447.170.000
+ Cổ tức năm 2012	-	17.789.380.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần X tài khóa năm 2012 ngày 29 tháng 03 năm 2013 :

- Cổ tức năm 2012 được chia 20%/mệnh giá cổ phần. Trong năm 2012, Công ty đã chi trả cổ tức là 20%/mệnh giá cổ phần.
- Cổ tức năm 2013 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 20%/mệnh giá cổ phần trở lên. Và sẽ được công bố sau khi tổ chức đại hội cổ đông năm 2013.

5.19.4. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.918.990	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.918.990	8.918.990
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.894.690	8.894.690
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 2.2013	Quý 2.2012
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	13.335.080.891	17.202.536.123
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	8.894.690	8.894.690
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.499	1.934

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.19.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	70.747.389.726	47.853.366.006
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	29.511.209.253	59.997.248.847
Tăng khác	-	234.135.772
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	(5.962.761.958)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(2.981.380.979)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(8.944.142.937)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(465.011.541)
Chia cổ tức	-	(17.789.380.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	(937.437.281)	(1.192.552.392)
Giảm khác	-	(2.131.092)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	99.321.161.698	70.747.389.726

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2.2013	Quý 2.2012
Doanh thu bán sản phẩm Carton	196.212.074.816	174.131.922.397
Doanh thu bán sản phẩm Offsets	26.332.998.745	23.153.285.510
Doanh thu bán hàng khác	6.050.111.400	8.861.885.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.260.000	-
Doanh thu thuần	<u>228.576.924.961</u>	<u>206.147.093.108</u>

6.2. Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn thành phẩm đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2.2013	Quý 2.2012
Lãi tiền gửi	762.257.884	2.265.327.946
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.464.112	252.198.935
Tổng cộng	<u>782.721.996</u>	<u>2.517.526.881</u>

6.4. Chi phí tài chính

	Quý 2.2013	Quý 2.2012
Chi phí lãi vay	3.811.571.567	1.275.459.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá	476.402.037	209.604.506
Tổng cộng	<u>4.287.973.604</u>	<u>1.485.063.629</u>

6.5. Chi phí bán hàng

	Quý 2.2013	Quý 2.2012
Chi phí nhân viên bán hàng	5.147.106.827	4.589.550.088
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.688.850.758	5.144.753.818
Chi phí bằng tiền khác	125.992.998	70.193.636
Tổng cộng	<u>10.961.950.583</u>	<u>9.804.497.542</u>

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2.2013	Quý 2.2012
Chi phí nhân viên quản lý	1.866.260.772	1.489.777.044
Chi phí vật liệu quản lý	26.365.306	146.680.458
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.597.077	242.257.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	209.651.093	130.62.001
Thuế, phí, lệ phí	38.903.701	19.513.428
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	162.711.777	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	273.297.397	158.222.532
Chi phí bằng tiền khác	1.129.310.817	1.703.789.442
Tổng cộng	3.861.097.940	3.773.302.841

6.7. Thu nhập khác

	Quý 2.2013	Quý 2.2012
Thu bồi thường	191.094.993	77.494.955
Phế liệu	182.368.839	109.405.374
Thu nhập khác	250.079.090	43.259.405
Tổng cộng	623.542.922	230.159.734

6.8. Giải trình lợi nhuận sau thuế giảm

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.555.414.396	18.753.441.830	-17,05%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.220.333.505	1.550.905.707	+43,32%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.335.080.891	17.202.536.123	-22,48%

Doanh thu kỳ này tăng 30,81% trong khi lợi nhuận giảm 22,48% so với cùng kỳ năm ngoái là do :
 Khấu hao tăng 10.604694.678 (đây là khấu hao của nhà máy sản xuất bao bì giấy chi nhánh Mỹ Phước)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo quy định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như:

- Khoản chi thực tế phát sinh không liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- Khoản chi không có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật.

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Các bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai

Công ty mẹ

Ông Lê Quốc Tuyên

Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cho vay	-	11.000.000.000
Phải thu	446.916.360	237.435.462
Vay	(8.000.000.000)	(5.000.000.000)
Phải trả	-	(53.819.444)

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai - Công ty mẹ như sau:

	Quý 2.2013	Quý 2.2012
Doanh thu bán hàng	2.601.728.000	2.273.682.815

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2013.

Biên Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2013

TRƯỞNG BP. TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

P. GIÁM ĐỐC

NGUYỄN HOÀNG



TRẦN TRANG BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Phu lục 1 : Chi tiết số dư các khoản công nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013

1. Phải thu khách hàng :

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	43.431.648.345
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	19.720.817.314
Công ty Cổ phần công nghiệp Masan	6.471.606.570
Công ty Cổ phần bột giặt Net	5.071.999.586
Công ty TNHH Midea Consumer Electric Việt Nam	4.729.479.480
Công ty Pepsico Việt Nam	3.745.592.817
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	3.284.914.645
Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan	3.257.253.751
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Cần Thơ	3.098.940.734
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	2.771.556.273
Công ty Kimberly – Clark – Việt Nam LTD	2.332.775.423
Công ty TNHH Công nghiệp Thực phẩm Việt Hưng	2.026.653.160
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	2.014.810.462
Công ty Cổ phần NGK Chương Dương	1.949.020.735
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo	1.923.644.449
Công ty TNHH Castrol BP Petco	1.838.257.795
CN Công ty Pepsico Việt Nam tại Quảng Nam	1.636.086.760
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	1.550.842.107
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	1.520.544.773
Công ty Cổ phần TP và NGK Dona Newtower	1.514.136.757
Khác	46.238.328.346
Cộng	160.128.910.282

2. Người mua trả tiền trước

Công ty Geothink Co., LTD	653.097.296
Khác	80.923.671
Cộng	734.020.967

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

3. Trả trước người bán :

	Số tiền
Công ty Insun Co., LTD	631.080.000
Công ty Cổ phần DV DL & TM TST	564.200.000
Công ty TNHH TM & DV KT Kỹ Lục	339.000.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Khí Năng Lượng Môi Trường Đại Phát	300.000.000
Khác	<u>1.066.592.024</u>
Cộng	<u>2.900.872.024</u>

4. Phải trả người bán :

	Số tiền
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	39.713.603.600
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	9.997.232.410
Hsieh Hsu Machinery Co., LTD	5.515.113.300
Công ty Hiang Seng Fibre Container Co. LTD	4.512.262.179
Công ty Vina Kraft Paper., LTD	4.333.348.250
Công ty TNHH Sakata Ink Việt Nam	2.952.045.800
Hanwha Corporation	2.879.634.658
Công ty TNHH XD TM DV Hồng Tín	2.537.087.567
Công ty TNHH XNK TM CN VT Hùng Duy	1.744.634.100
Công ty TNHH điện hơi công nghiệp Tín Thành	1.427.752.936
Công ty Cổ phần Giấy Đồng Tiến CN Bình Dương	1.326.360.860
Khác	<u>23.546.136.287</u>
Cộng	<u>102.178.609.947</u>